CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Ngày 31/12/2025	4,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-2.2%**	**4.7%**

DT thuần
Q4/25
332
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.0| 11.2%
YoY: ▼34.0| -9.2%

LN thuần
Q4/25
1.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.65| 184%
YoY: ▲ 0.27| 19.4%

LN sau thuế
Q4/25
1.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.37| 351%
YoY: ▲ 1.44| 450%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.1%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE
2025
1.5%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
Số lượng CPLH (CP)	20,693,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,685
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.38
EPS	171
P/E	26.3

DT thuần
2025
1,143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130| 12.8%

LN thuần
2025
1.07
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.69| -61.1%

LN sau thuế
2025
3.54
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.67| 88.8%

Cơ cấu sở hữu

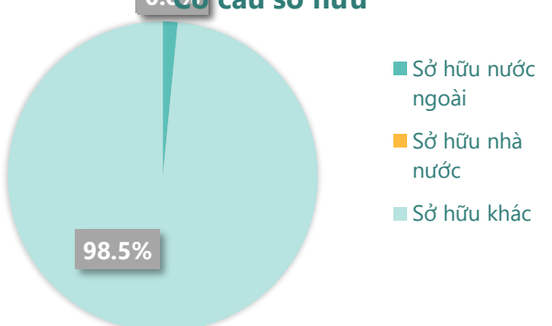

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

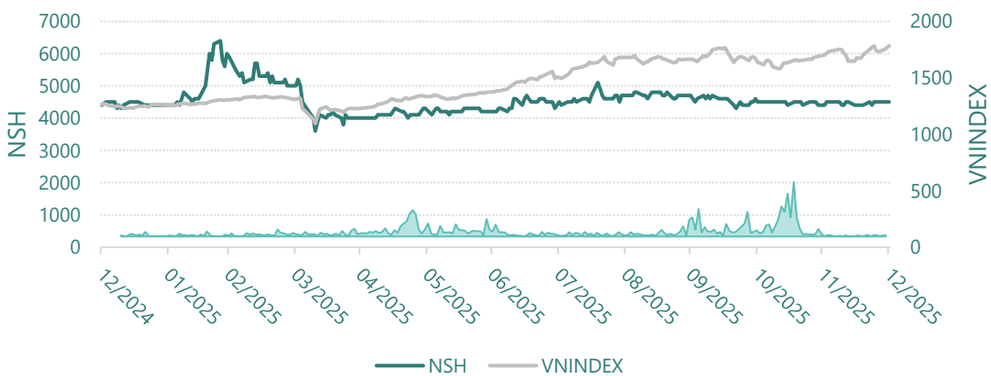

Cơ cấu cổ đông

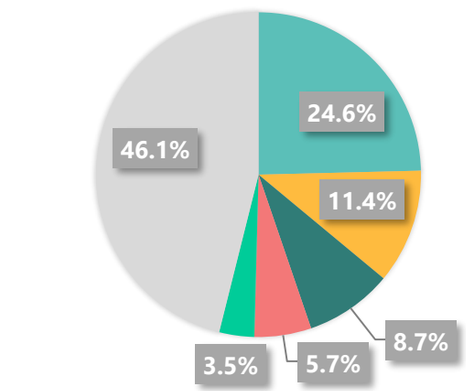

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

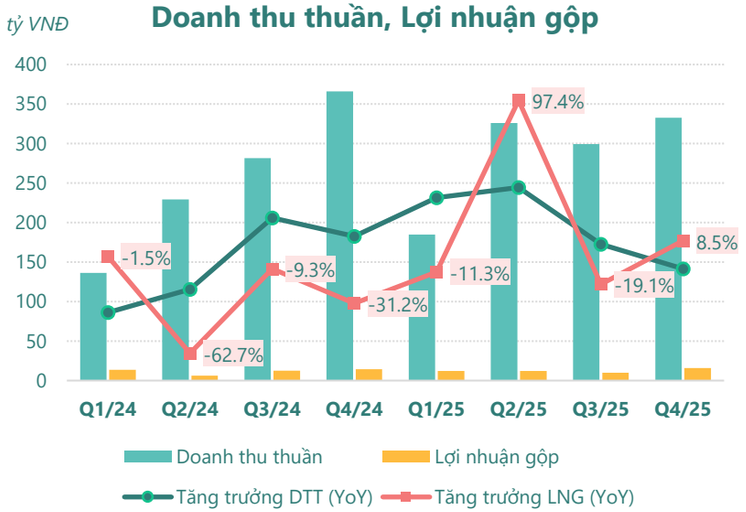

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

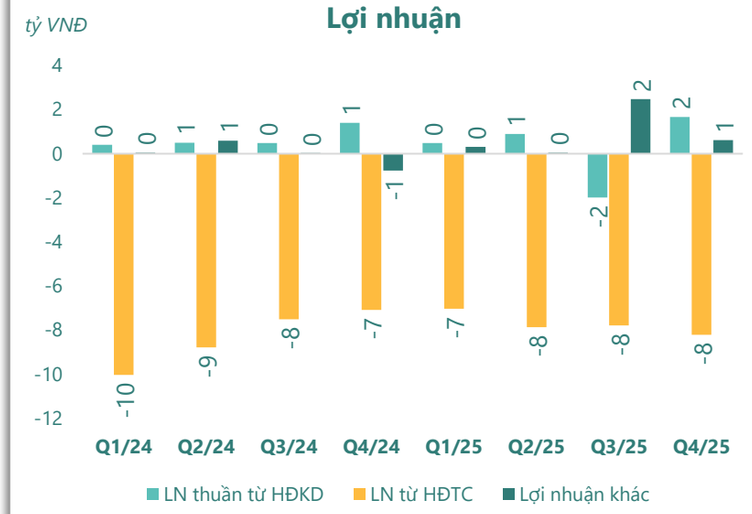

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

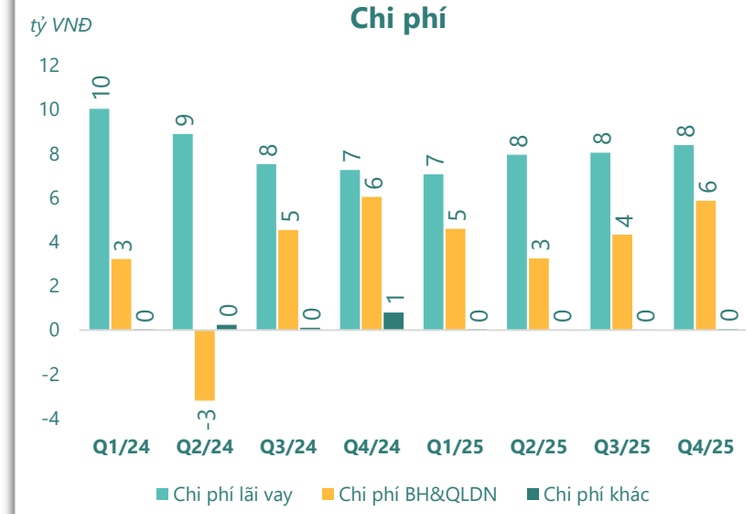

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

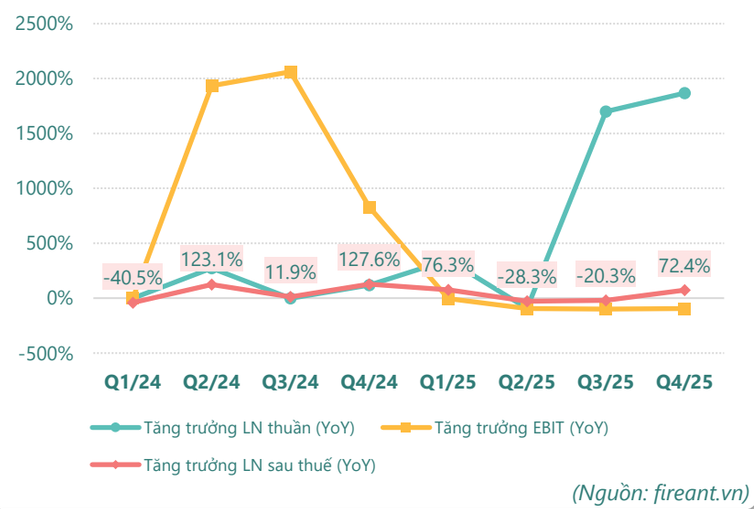

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

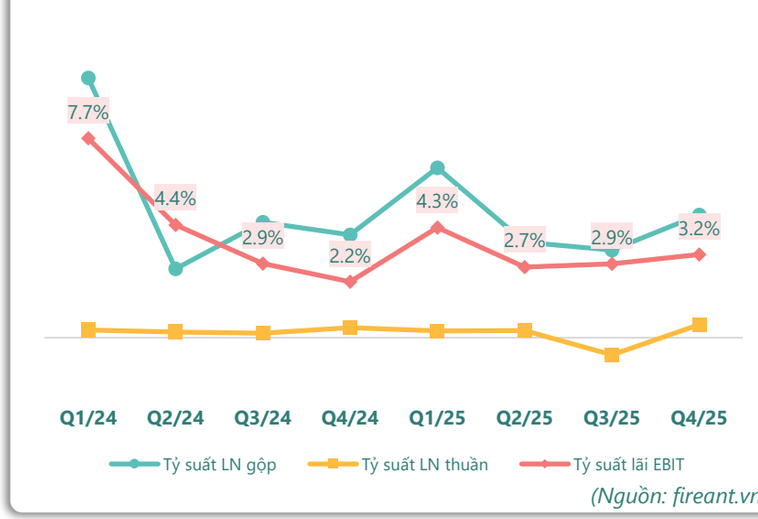

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

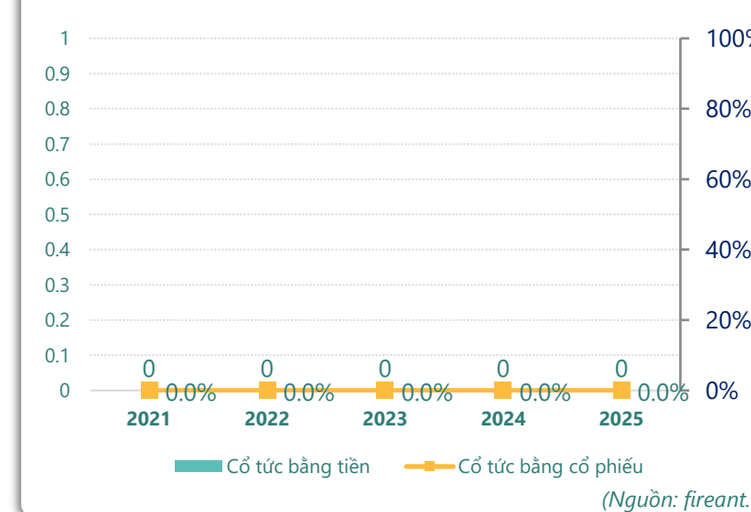

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

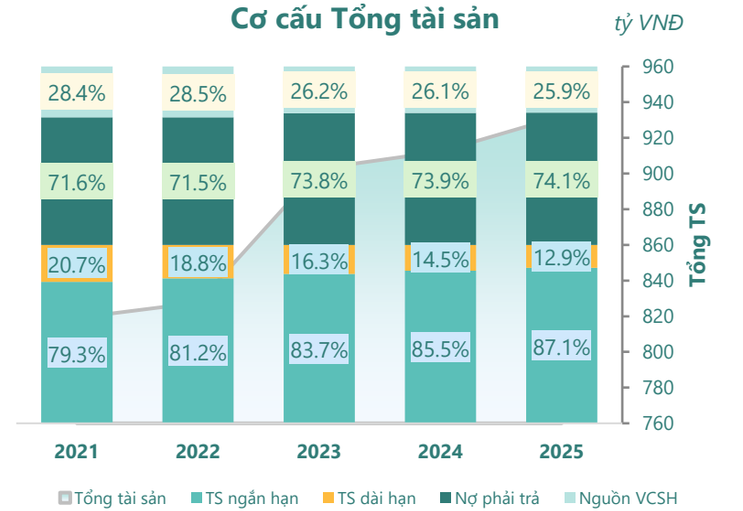

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

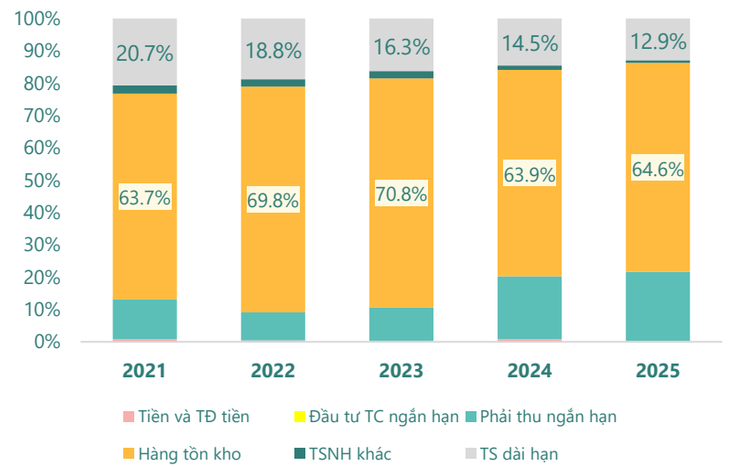

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

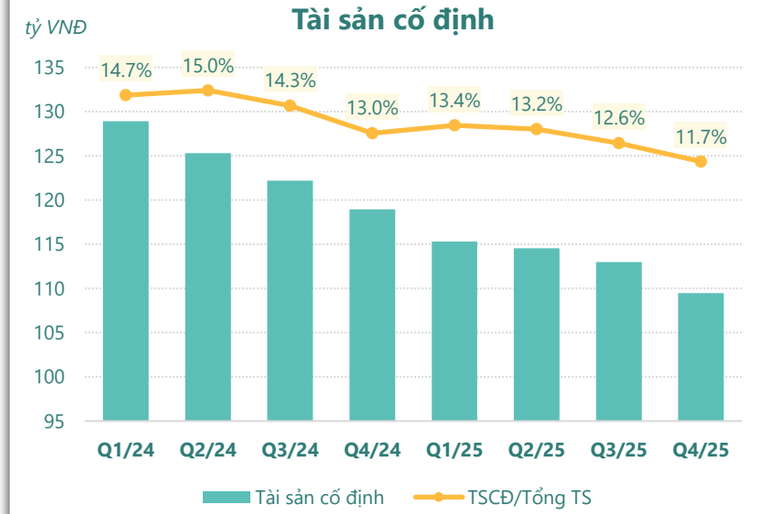

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

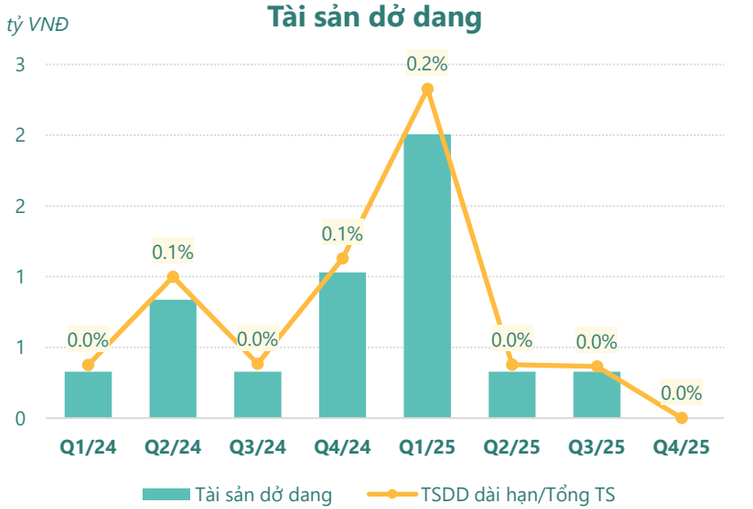

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

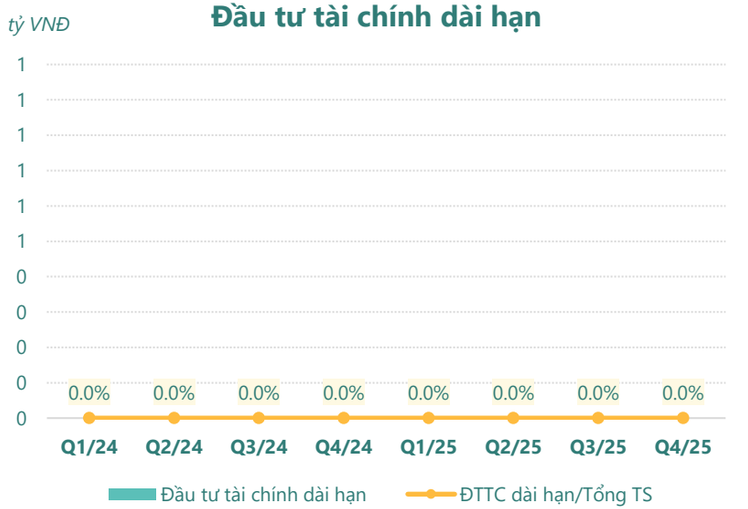

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

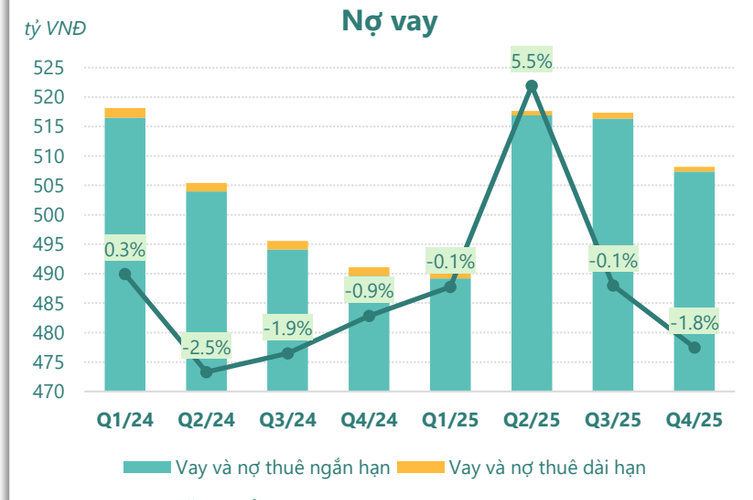

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

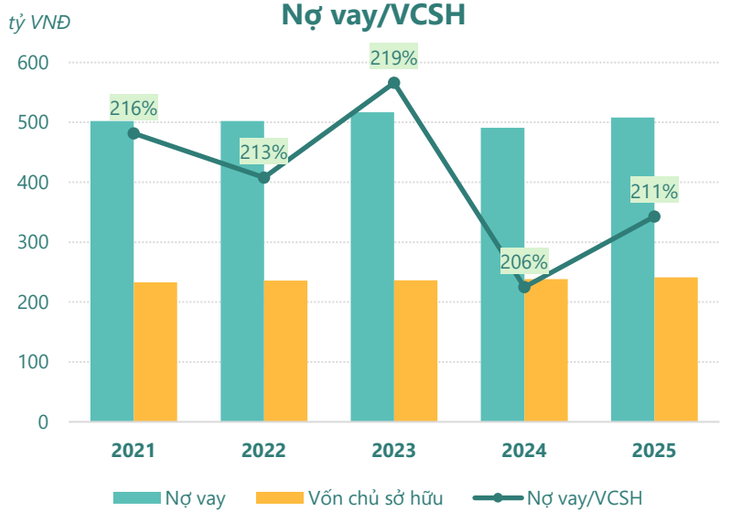

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

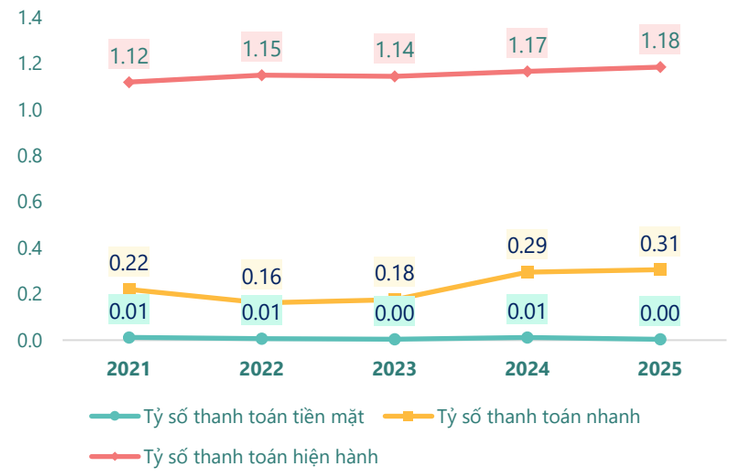

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

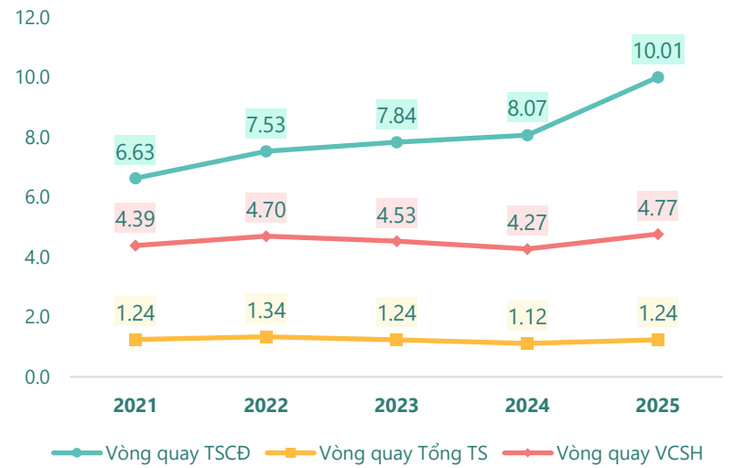

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

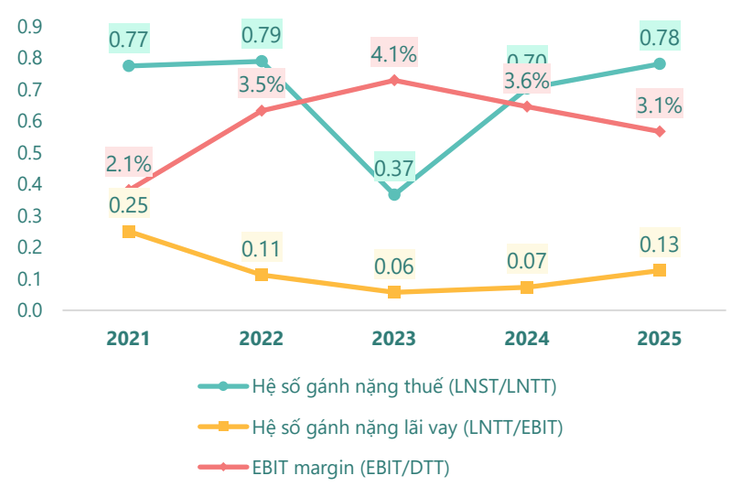

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

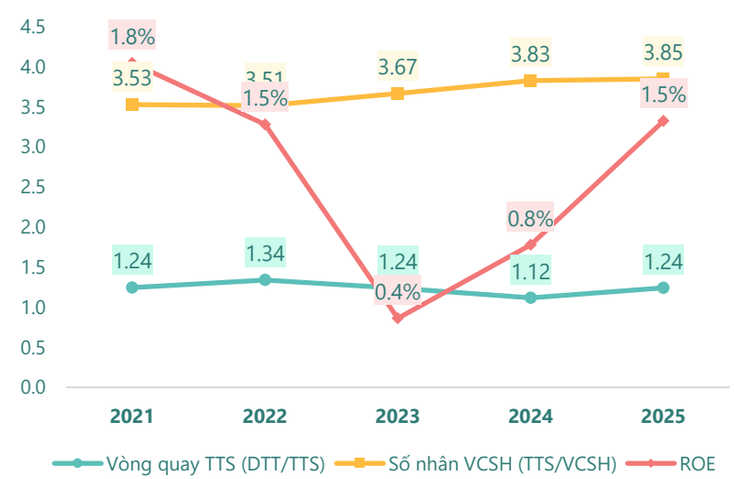

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

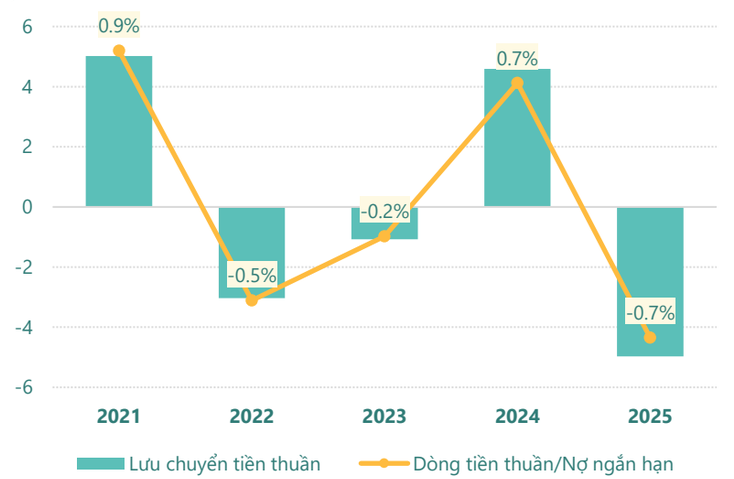

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**332**	**366**	**-9.2%**	**1,143**	**1,013**	**12.8%**
Giá vốn hàng bán	317	352	-10.0%	1,093	966	13.1%
Lợi nhuận gộp	15.8	14.5	8.7%	50.0	46.8	6.9%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.37	-44.3%	0.84	0.57	47.6%
Chi phí TC	8.42	7.45	13.0%	31.7	34.0	-6.7%
Chi phí lãi vay	8.39	7.27	15.3%	31.4	33.7	-6.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.19	1.78	-33.1%	5.06	5.89	-14.0%
Chi phí QLDN	**4.68**	**4.26**	**9.9%**	**13.0**	**4.69**	**177%**
LN thuần từ HĐKD	1.67	1.40	19.4%	1.07	2.76	-61.1%
Lợi nhuận khác	**0.62**	**-0.77**	**181%**	**3.46**	**-0.10**	**3652%**
LN trước thuế	2.29	0.63	264%	4.53	2.67	70.0%
Lợi nhuận sau thuế	**1.76**	**0.32**	**450%**	**3.54**	**1.87**	**88.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.76**	**0.32**	**450%**	**3.54**	**1.87**	**88.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.96	11.0	-2.68	-25.1	1.87	7.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.98	-2.41	-0.48	-1.53	-1.73	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.98	-4.12	-0.45	27.0	0.17	-9.66
Tiền đầu kỳ	3.04	2.94	7.46	3.84	4.19	4.49
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.04**	**4.51**	**-3.62**	**0.34**	**0.31**	**-2.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.94	7.46	3.84	4.19	4.49	2.49

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**932**	**912**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	812	780	4.2%
Tiền và tương đương tiền	2.49	7.46	-66.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	199	177	12.2%
Hàng tồn kho	602	583	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.27	12.3	-32.6%
Tài sản dài hạn	**120**	**133**	**-9.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	109	119	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.03	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.7**	**12.7**	**-15.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	691	674	2.5%
Nợ ngắn hạn	**685**	**669**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	507	490	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	158	1.5%
Nợ dài hạn	5.38	5.58	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.79	0.81	-2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**241**	**238**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**241**	**238**	**1.3%**
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)